**I. CÁC CÂU HỎI TÌNH HUỐNG LIÊN QUAN ĐẾN LUẬT TỐ CÁO, LUẬT KHIẾU NẠI**

**Câu 1. Chị Hồ Thị Pơi hỏi: Tố cáo là gì? Công dân có quyền tố cáo đối với những hành vi vi phạm pháp luật nào?**

***Trả lời:***

Điều 2, Luật Tố cáo quy định như sau:

 *Tố cáo* là việc cá nhân theo thủ tục quy định của Luật này báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm:

a) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ;

b) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

Những hành vi vi phạm pháp luật được quyền tố cáo:

1. *Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ* là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của các đối tượng sau đây:

a) Cán bộ, công chức, viên chức; người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ;

b) Người không còn là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian là cán bộ, công chức, viên chức; người không còn được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ;

c) Cơ quan, tổ chức.

2. *Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực* là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào về việc chấp hành quy định của pháp luật, trừ hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

**Câu 2. Xin cho biết đơn tố cáo phải bao gồm các nội dung gì? Cho hỏi trường hợp đơn tố cáo được cơ quan cấp trên chuyển đến yêu cầu giải quyết và báo cáo kết quả giải quyết, nhưng đơn không có họ tên, chữ ký của người tố cáo thì người có trách nhiệm giải quyết đơn tố cáo xử lý như thế nào cho đúng quy định của pháp luật?**

***Trả lời***

## ***\*Đơn tố cáo phải bao gồm các nội dung:***

Căn cứ theo [khoản 1 Điều 23 Luật Tố cáo 2018](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-To-cao-336713.aspx?anchor=dieu_23) quy định như sau:

"Điều 23. Tiếp nhận tố cáo

1. Trường hợp tố cáo được thực hiện bằng đơn thì trong đơn tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo; họ tên, địa chỉ của người tố cáo, cách thức liên hệ với người tố cáo; hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo; người bị tố cáo và các thông tin khác có liên quan. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì trong đơn tố cáo còn phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, cách thức liên hệ với từng người tố cáo; họ tên của người đại diện cho những người tố cáo.

Người tố cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn tố cáo."

Theo đó, khi thực hiện tố cáo bằng đơn thì trong đơn tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo; họ tên, địa chỉ của người tố cáo, cách thức liên hệ với người tố cáo.

## ***\*Đơn tố cáo đủ điều kiện xử lý khi phân loại phải đáp ứng các yêu cầu như sau:***

Căn cứ theo [khoản 2 Điều 6 Thông tư 05/2021/TT-TTCP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-05-2021-TT-TTCP-quy-trinh-xu-ly-don-khieu-nai-don-to-cao-don-kien-nghi-phan-anh-484771.aspx?anchor=dieu_6) quy định như sau:

"Điều 6. Phân loại đơn

...

2. Phân loại theo điều kiện xử lý, bao gồm đơn đủ điều kiện xử lý, đơn không đủ điều kiện xử lý.

a) Đơn đủ điều kiện xử lý là đơn đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Đơn dùng chữ viết là tiếng Việt. Trường hợp đơn được viết bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm bản dịch được công chứng; Đơn được ghi rõ ngày, tháng, năm viết đơn; họ, tên, địa chỉ của người viết đơn; có chữ ký hoặc điểm chỉ của người viết đơn;

- Đơn khiếu nại ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại;

- Đơn tố cáo ghi rõ họ tên, địa chỉ của người bị tố cáo; hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo; cách thức liên hệ với người tố cáo và các thông tin khác có liên quan;

- Đơn kiến nghị, phản ánh ghi rõ nội dung kiến nghị, phản ánh;

- Đơn không rõ họ tên, địa chỉ của người gửi đơn nhưng có nội dung tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật và nêu rõ người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Tố cáo.

b) Đơn không đủ điều kiện xử lý bao gồm:

- Đơn không đáp ứng các yêu cầu tại điểm a khoản 2 Điều này;

- Đơn được gửi cho nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong đó có cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền giải quyết;

- Đơn đã được hướng dẫn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này;

- Đơn có nội dung chống đối đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đơn có nội dung chia rẽ đoàn kết dân tộc, tôn giáo; đơn có lời lẽ thô tục, bôi nhọ, xúc phạm danh dự, uy tín của cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- Đơn rách nát, chữ viết bị tẩy xóa, không rõ, không thể đọc được.

..."

Theo đó, đơn tố cáo đầy đủ các nội dung yêu cầu trên sẽ được xử lý.

## **\**Đơn tố cáo không ghi họ tên, không có chữ ký có được tiếp nhận xử lý như sau:***

Căn cứ theo [Điều 25 Luật Tố cáo 2018](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-To-cao-336713.aspx?anchor=dieu_25) như sau:

"Điều 25. Tiếp nhận, xử lý thông tin có nội dung tố cáo

1. Khi nhận được thông tin có nội dung tố cáo nhưng không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo hoặc qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo sử dụng họ tên của người khác để tố cáo hoặc thông tin có nội dung tố cáo được phản ánh không theo hình thức quy định tại Điều 22 của Luật này thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không xử lý theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp thông tin có nội dung tố cáo quy định tại khoản 1 Điều này có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tiến hành việc thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để tiến hành việc thanh tra, kiểm tra phục vụ cho công tác quản lý."

Như vậy trường hợp đơn tố cáo thiếu các nội dung (họ tên, địa chỉ người tố cáo) nhưng có nội dung rõ ràng, kèm theo các tài liệu chứng minh thì vẫn tiến hành xử lý theo đúng quy định.

Trường hợp đơn tố cáo không ghi rõ họ tên, không có chữ ký, đồng thời cũng không có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không xử lý theo quy định.

**Câu 3. Anh H biết được hành vi vi phạm pháp luật của anh A, cán bộ chính sách xã C liên quan đến việc chi trả chế độ cho người dân. Anh H muốn biết nếu anh thực hiện tố cáo thì họ tên, địa chỉ của anh có bị tiết lộ không?**

***Trả lời:***

Điều 8 Luật Tố cáo năm 2018 quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong tố cáo và giải quyết tố cáo bao gồm:

- Cản trở, gây khó khăn, phiền hà cho người tố cáo.

- Thiếu trách nhiệm, phân biệt đối xử trong việc giải quyết tố cáo.

- Tiết lộ họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo.

- Làm mất, làm sai lệch hồ sơ, tài liệu vụ việc tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo.

- Không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây phiền hà cho người tố cáo, người bị tố cáo.

- Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo.

- Can thiệp trái pháp luật, cản trở việc giải quyết tố cáo.

- Đe dọa, mua chuộc, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo.

- Bao che người bị tố cáo.

- Cố ý tố cáo sai sự thật; cưỡng ép, lôi kéo, kích động, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật; sử dụng họ tên của người khác để tố cáo.

- Mua chuộc, hối lộ, đe dọa, trả thù, xúc phạm người giải quyết tố cáo.

- Lợi dụng quyền tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước; gây rối an ninh, trật tự công cộng; xuyên tạc, vu khống, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác.

- Đưa tin sai sự thật về việc tố cáo và giải quyết tố cáo.

Như vậy, theo quy định nêu trên thì không được tiết lộ họ tên, địa chỉ và các thông tin khác làm lộ danh tính của anh H.

**Câu 4. Chị Pơ phát hiện và tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Ông A, trưởng thôn B đối với chị. Ông A biết được nên đã có lời đe dọa sẽ làm hại chị và gia đình, người thân. Chị Pơ muốn biết, chị có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ chị và gia đình, người thân không?**

***Trả lời:***

*\* Điều 9 Luật Tố cáo quy định về quyền của người tố cáo như sau:*

- Thực hiện quyền tố cáo theo quy định của Luật này;

- Được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác;

- Được thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, chuyển tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo;

- Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết;

- Rút tố cáo;

- Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo;

- Được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

*\* Điều 47 Luật Tố cáo quy định về người được bảo vệ, phạm vi bảo vệ như sau:*

- Bảo vệ người tố cáo là việc bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo (gọi chung là người được bảo vệ).

- Người tố cáo được bảo vệ bí mật thông tin cá nhân, trừ trường hợp người tố cáo tự tiết lộ.

- Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người quy định tại khoản 1 Điều này đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền tự quyết định hoặc theo đề nghị của người tố cáo quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

Như vậy, theo quy định trên thì chị Pơ có quyền đề nghị và sẽ được cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

*\** ***Thủ tục bảo vệ người tố cáo được thực hiện như sau:***

Căn cứ quy định tại Điều 50, Điều 51, [Điều 52 Luật tố cáo 2018](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-To-cao-336713.aspx?anchor=dieu_52) quy định như sau:

Bước 1: Đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ

- Khi có căn cứ quy định tại [khoản 3 Điều 47 của Luật tố cáo 2018](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-To-cao-336713.aspx?anchor=dieu_47)thì người tố cáo có văn bản đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ.

- Văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ phải có các nội dung chính sau đây:

(i) Ngày, tháng, năm đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ;

(ii) Họ tên, địa chỉ của người tố cáo; họ tên, địa chỉ của người cần được bảo vệ;

(iii) Lý do và nội dung đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ;

(iv) Chữ ký hoặc điểm chỉ của người tố cáo.

- Trường hợp khẩn cấp, người tố cáo có thể trực tiếp đến đề nghị hoặc thông qua điện thoại đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ ngay nhưng sau đó nội dung đề nghị phải được thể hiện bằng văn bản.

Bước 2: Xem xét, quyết định bảo vệ người tố cáo

- Khi nhận được đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ và xét thấy đề nghị bảo vệ là có căn cứ, có tính xác thực hoặc trong quá trình giải quyết tố cáo, người giải quyết tố cáo thấy có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật này thì người giải quyết tố cáo kịp thời quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ theo thẩm quyền hoặc đề nghị, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

- Khi nhận được yêu cầu hoặc đề nghị của người giải quyết tố cáo, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ.

- Trường hợp đề nghị của người tố cáo không có căn cứ hoặc xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp bảo vệ, cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người tố cáo hoặc gửi thông báo cho người giải quyết tố cáo để giải thích rõ lý do cho người tố cáo.

Bước 3: Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ

- Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ (quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ phải đảm bảo các nội dung chính quy định tại [khoản 2 Điều 52 Luật tố cáo 2018](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-To-cao-336713.aspx?anchor=dieu_52))

- Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ được gửi cho người được bảo vệ, người giải quyết tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo vệ phải tổ chức thực hiện ngay việc bảo vệ; trường hợp cần thiết, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện việc bảo vệ.

- Thời gian bảo vệ được tính từ thời điểm bắt đầu thực hiện biện pháp bảo vệ cho đến khi việc áp dụng biện pháp bảo vệ được chấm dứt theo quy định tại [khoản 2 Điều 54 của Luật tố cáo 2018](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-To-cao-336713.aspx?anchor=dieu_54).

**Câu 5. Đề nghị cho biết khiếu nại là gì?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 2 Luật khiếu nại năm 2011:

Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Trong đó:

- Người khiếu nại là mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện quyền khiếu nại theo quy định của Hiến pháp, pháp luật. Người khiếu nại phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khiếu nại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì người đại diện theo pháp luật của họ thực hiện việc khiếu nại.

- Người bị khiếu nại là cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức có quyết định, hành vi trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức khi thực hiện quyền khiếu nại phải thông qua người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật.

- Đối tượng của khiếu nại là quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, của người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức mà người khiếu nại có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Quyết định phải thể hiện dưới dạng văn bản, trong đó thể hiện ý chí của người ra quyết định mới là đối tượng của khiếu nại. Hành vi bị khiếu nại có thể dưới dạng hành động hoặc không hành động.

- Người giải quyết khiếu nại là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật. Với mỗi đối tượng khiếu nại khác nhau, luật quy định cụ thể thẩm quyền giải quyết khiếu nại khác nhau

**Câu 6. Bà Ang được UBND X cấp 1ha đất rừng sản xuất, tuy nhiên đất thực tế không đúng 1ha, bà Ang muốn khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền. Hiện nay bà đang đai ốm, kiến thức pháp luật hạn chế, bà muốn biết có thể ủy quyền cho bên thứ ba khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay không?**

***Trả lời:***

Theo quy định của tại Điều 12 Luật khiếu nại năm 2011, người khiếu nại có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

“Điều 12. Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại

1. Người khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Tự mình khiếu nại.

Trường hợp người khiếu nại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì người đại diện theo pháp luật của họ thực hiện việc khiếu nại;

Trường hợp người khiếu nại ốm đau, già yếu, có nhược điểm về thể chất hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tự mình khiếu nại thì được ủy quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, con đã thành niên hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ để thực hiện việc khiếu nại;

b) Nhờ luật sư tư vấn về pháp luật hoặc ủy quyền cho luật sư khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Trường hợp người khiếu nại là người được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật thì được nhờ trợ giúp viên pháp lý tư vấn về pháp luật hoặc ủy quyền cho trợ giúp viên pháp lý khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình;

c) Tham gia đối thoại hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia đối thoại;

d) Được biết, đọc, sao chụp, sao chép, tài liệu, chứng cứ do người giải quyết khiếu nại thu thập để giải quyết khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước;

đ) Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đang lưu giữ, quản lý thông tin, tài liệu liên quan tới nội dung khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu đó cho mình trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có yêu cầu để giao nộp cho người giải quyết khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước;

e) Được yêu cầu người giải quyết khiếu nại áp dụng các biện pháp khẩn cấp để ngăn chặn hậu quả có thể xảy ra do việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại;

g) Đưa ra chứng cứ về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về chứng cứ đó;

h) Nhận văn bản trả lời về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, nhận quyết định giải quyết khiếu nại;

i) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm; được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

k) Khiếu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án theo quy định của Luật tố tụng hành chính;

l) Rút khiếu nại.

...”

Như vậy, căn cứ vào quy định nêu trên, bà Ang được ủy quyền cho chồng, anh, chị, em ruột, con đã thành niên hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ để thực hiện việc khiếu nại; hoặc ủy quyền cho luật sư khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

**Câu 7. Bà P nhận được Quyết định thu hồi đất của UBND huyện X trong thời gian bà đau phải nằm viện điều trị. Bà P hỏi, thời hiệu khiếu nại được quy định bao nhiêu ngày và thời gian bà nằm viện có được tính vào thời hiệu khiếu nại không?**

***Trả lời:*** Theo quy định tại Điều 9 Luật khiếu nại:

“Thời hiệu khiếu nại là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.”

Như vậy, căn cứ vào quy định trên thì thời hiệu khiếu nại là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi đất. Đồng thời, thời gian bà nằm viện điều trị bệnh sẽ không tính vào thời hiệu khiếu nại.

**II. CÁC CÂU HỎI TÌNH HUỐNG LIÊN QUAN ĐẾN VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

**Câu 8.Thế nào là chế độ hôn nhân và gia đình? Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

- Theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: Chế độ hôn nhân và gia đình là toàn bộ quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn; quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình

- Điều 2 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định 5 nguyên tắc cơ bản về chế độ hôn nhân và gia đình như sau:

1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín dưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

3. Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.

4. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

5. Kế thừa, phát huy truyền thống văn hoá, đạo đức tốt của dân tộc Việt nam về hôn nhân và gia đình.

**Câu 9. Tập quán về hôn nhân và gia đình là gì và áp dụng trong trường hợp nào? Nguyên tắc áp dụng tập quán về hôn nhân và gia đình được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

- Khoản 4, Điều 9 Luật HN&GĐ năm 2014 quy định tập quán về hôn nhân và gia đình như sau: tập quán về hôn nhân và gia đình là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng về quyền, nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình, được lặp đi, lặp lại trong một thời gian và được thừa nhận rộng rãi trong một vùng, miền hoặc cộng đồng.

*Ví dụ:* Đồng bào các dân tộc ít người thường có tâm lý trọng nam khinh nữ dẫn đến sinh đẻ nhiều vi phạm qui định về kế hoạch hoá gia đình, nhiều dân tộc coi có nhiều con, đặc biệt nhiều con trai phản ánh sự thịnh vượng của gia đình. Đây là tập quán không nên khuyến khích và phát huy.

- Điều 7 Luật HNGĐ năm 2014 quy định chỉ áp dụng tập quán về hôn nhân và gia đình trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc, không trái với nguyên tắc quy định tại Điều 2 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình và không vi phạm điều cấm của Luật HNGĐ năm 2014.

- Theo Điều 2, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật HNGĐ năm 2014 quy định nguyên tắc áp dụng tập quán như sau:

1. Tập quán được áp dụng phải là quy tắc xử sự phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình.

2. Việc áp dụng tập quán phải tuân theo các điều kiện được quy định tại Điều 7 của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Tôn trọng sự thỏa thuận của các bên về tập quán được áp dụng

**Câu 10. Thế nào là tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình? Những tập quán lạc hậu nào về hôn nhân và gia đình cần vận động xoá bỏ?**

***Trả lời:***

- Theo khoản 2 Điều 5, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật HNGĐ năm 2014 quy định tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình như sau: Tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình là tập quán trái với những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 2 của Luật Hôn nhân và gia đình hoặc vi phạm điều cấm quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Theo quy định tại Mục I, Phụ lục Danh mục các tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cần vận động xóa bỏ hoặc cấm áp dụng ban hành kèm theo Nghị định số 126/2014/NĐ CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ, các tập quán sau đây cần vận động xóa bỏ:

1. Kết hôn trước tuổi quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

2. Việc đăng ký kết hôn không do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

 3. Cưỡng ép kết hôn do xem “lá số” và do mê tín dị đoan cản trở hôn nhân do khác dân tộc, tôn giáo.

4. Cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi từ bốn đời trở lên.

 5. Nếu nhà trai không có tiền cưới và đồ sính lễ thì sau khi kết hôn, người con rể buộc phải ở rể để trả công cho bố, mẹ vợ.

6. Quan hệ gia đình theo chế độ phụ hệ hoặc mẫu hệ, không bảo đảm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, giữa con trai và con gái.

 a) Chế độ phụ hệ:

Khi ly hôn, nếu do người vợ yêu cầu ly hôn thì nhà gái phải trả lại nhà trai toàn bộ đồ sính lễ và những phí tổn khác; nếu do người chồng yêu cầu ly hôn thì nhà gái vẫn phải trả lại nhà trai một nửa đồ sính lễ. Sau khi ly hôn, nếu người phụ nữ kết hôn với người khác thì không được hưởng và mang đi bất cứ tài sản gì. Sau khi cha, mẹ ly hôn, con phải theo cha.

Khi người chồng chết, người vợ góa không có quyền hưởng phần di sản của người chồng quá cố để lại. Nếu người vợ góa tái hôn với người khác thì không được hưởng và mang đi bất cứ tài sản gì.

Khi người cha chết, chỉ các con trai có quyền còn các con gái không có quyền hưởng phần di sản của người cha quá cố để lại.

 b) Chế độ mẫu hệ:

Người con bị bắt buộc phải mang họ của người mẹ.

Khi người vợ chết, người chồng góa không có quyền hưởng phần di sản của người vợ quá cố để lại và không được mang tài sản riêng của mình về nhà.

Khi người mẹ chết, chỉ các con gái có quyền còn các con trai không có quyền hưởng phần di sản của người mẹ quá cố để lại.

Sau khi ở rể, người con rể bị “từ hôn” hoặc sau khi ăn hỏi, nhận đồ sính lễ, người con trai bị “từ hôn” thì không được bù trả lại.

7. Không kết hôn giữa người thuộc dân tộc này với người thuộc dân tộc khác và giữa những người khác tôn giáo.

**Câu 11. Những tập quán lạc hậu nào về hôn nhân và gia đình cần cấm áp dụng?**

***Trả lời:***Theo quy định tại Mục II, Phụ lục Danh mục các tập quán sạc hậu về hôn nhân và gia đình cần vận động xóa bỏ hoặc ấm áp dụng ban hành kèm theo Nghị định số 126/2014/NĐ CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ, các tập quán sau đây cần ấm áp dụng:

1. Chế độ hôn nhân đa thê.

2. Kết hôn giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người khác có họ trong phạm vi ba đời.

3. Tục cướp vợ để cưỡng ép người phụ nữ làm vợ.

4. Thách cưới cao mang tính chất gả bán (như đòi bạc trắng, tiền mặt, của hồi môn, trâu, bò, chiêng ché... để dẫn cưới).

5. Phong tục “nối dây”; Khi người chồng chết, người vợ góa bị ép buộc kết hôn với anh trai hoặc em trai của người chồng quá cố; khi người vợ chết, người chồng góa bị ép buộc kết hôn với chị gái hoặc em gái của người vợ quá cố.

6. Bắt buộc người phụ nữ góa chồng hoặc người đàn ông góa vợ, nếu kết hôn với người khác thì phải trả lại tiền cưới cho nhà chồng cũ hoặc nhà vợ cũ.

 7. Đòi lại của cải, phạt vạ khi vợ, chồng ly hôn.

**Câu 12. Anh Diên và chị Ca tròn 18 tuổi, vừa tốt nghiệp THPT, hai anh chị yêu nhau nên quyết định tổ chức đám cưới và được sự đồng ý của 2 gia đình. Hỏi việc gia đình đồng ý và tổ chức đám cưới cho anh ca và chị Diên kết hôn vi phạm quy định của pháp luật hay không? Nếu vi phạm xử lý như thế nào?**

***Trả lời:***

- Khoản 8, Điều 3 Luật Hôn nhân và gia định quy định: Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật này.

- Khoản 1, Điều 8, Luật Hôn nhân và gia đình quy định về điều kiện kết hôn như sau:

 + Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây: Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên; Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định; Không bị mất năng lực hành vi dân sự; Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật này.

Như vậy, theo quy định trên, anh Ca chưa đủ tuổi kết hôn nên việc gia đình đồng ý và tổ chức đám cưới cho anh Ca và chị Diên là vi phạm quy định của pháp luật.

\* Gia đình hai bên khi tổ chức đám cưới cho anh ca và chị Diên sẽ bị xử lý như sau:

- Yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình

- Theo quy định tại Điều 58 Nghị định 82/2020/NĐ-CP quy định về hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn:

+ Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn.

+ Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án.

- Bên cạnh đó, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn thì hành vi tổ chức tảo hôn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 183 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: “Người nào tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đến tuổi kết hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm”.

**III. CÁC CÂU HỎI TÌNH HUỐNG VỀ LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI**

**Câu 13. Để bảo vệ Bình đẳng giới, Nhà nước ta cấm thực hiện những hành vi nào?** Bình đẳng giới trong lĩnh vực gia đình được Nhà nước quy định như thế nào? **Gia đình có những trách nhiệm gì trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới?**

***Trả lời:***

Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

\* Theo quy định tại Điều 10, Chương I của luật Bình đẳng giới, Các hành vi sau đây theo quy định Luật bị nghiêm cấm thực hiện:

- Cản trở nam, nữ thực hiện bình đẳng giới.

- Phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức.

- Bạo lực trên cơ sở giới.

- Các hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật.

**\*** Bình đẳng giới trong lĩnh vực gia đình được Nhà nước quy định như sau:

 Theo quy định tại Điều 18, Chương II của luật Bình đẳng giới, Bình đẳng giới trong lĩnh vực gia đình được Nhà nước quy định:

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

- Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

- Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

- Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

\* Trách nhiệm của gia đình trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới:

Điều 33, Chương IV Luật Bình đẳng giới quy định trách nhiệm của gia đình trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới như sau:

1. Tạo điều kiện cho các thành viên trong gia đình nâng cao nhận thức, hiểu biết và tham gia các hoạt động về bình đẳng giới.

2. Giáo dục các thành viên có trách nhiệm chia sẻ và phân công hợp lý công việc gia đình.

3. Chăm sóc sức khoẻ sinh sản và tạo điều kiện cho phụ nữ thực hiện làm mẹ an toàn.

4. Đối xử công bằng, tạo cơ hội như nhau giữa con trai, con gái trong học tập, lao động và tham gia các hoạt động khác.

**Câu 14. UBND xã A, huyện B được giao 01 chỉ tiêu cử đi đào tạo cao cấp chính trị và trong đơn vị, có 01 cán bộ nữ đó là chị N đủ điều kiện, tiêu chuẩn được đi học. Song, lãnh đạo UBND xã A không cử chị N đi vì cho rằng cán bộ nữ vướng bận công việc gia đình, nghỉ thai sản, chăm sóc con cái… khó thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.**

**Theo anh (chị) lãnh đạo cơ quan A quyết định như vậy có đúng không? vì sao? Nếu vi phạm thì vi phạm quy định nào và mức xử phạt ra sao?**

***Trả lời:***

Cơ quan A quyết định như vậy là sai vì vi phạm khoản 2, Điều 15 của Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định về bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ “Bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đó là nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận các khóa đào tạo về khoa học và công nghệ, phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và phát minh, sáng chế”; Điểm b, Khoản 5, Điều 40 của Luật Bình đẳng giới “Từ chối việc tham gia của một giới trong các khóa đào tạo về khoa học và công nghệ”.

Giám đốc cơ quan A đã vi phạm khoản 4, Điều 10 Nghị định 125/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ   “Phạt tiền đối với hành vi từ chối việc tham gia của một giới trong các khóa đào tạo hoặc trong các hoạt động khoa học, công nghệ vì định kiến giới”

– Mức xử phạt từ 10.000.000đ đến 15.000.000đ.

***IV. Câu hỏi tình huống liên quan đến phòng, chống bạo lực gia đình***

**Câu 15: Pháp luật quy định các biện pháp nào để ngăn chặn, bảo vệ nạn nhân bạo lực gia đình?** **Cho biết Cơ sở nào trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình?**

***Trả lời:***

\* Căn cứ Điều 19, Chương III Luật Phòng, chống bạo lực gia đình quy định các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ được áp dụng kịp thời để bảo vệ nạn nhân bạo lực gia đình, chấm dứt hành vi bạo lực gia đình, giảm thiểu hậu quả do hành vi bạo lực gây ra, bao gồm:

- Buộc chấm dứt ngay hành vi bạo lực gia đình;

- Cấp cứu nạn nhân bạo lực gia đình;

- Các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về tố tụng hình sự đối với người có hành vi bạo lực gia đình;

- Cấm người có hành vi bạo lực gia đình đến gần nạn nhân; sử dụng điện thoại hoặc các phương tiện thông tin khác để có hành vi bạo lực với nạn nhân.

\* Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình là nơi chăm sóc, tư vấn, tạm lánh, hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân bạo lực gia đình.

Căn cứ điều 26, Chương III Luật Phòng, chống bạo lực gia đình cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình

+ Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

+ Cơ sở bảo trợ xã hội;

+ Cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình;

+ Cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình;

+ Địa chỉ tin cậy ở cộng đồng.

**Câu 16:** **Nhà nước quy định các hành vi nào là hành vi bạo lực gia đình? Trách nhiệm của cá nhân và gia đình trong phòng, chống bạo lực gia đình được quy định như thế nào?**

***Trả lời***

\* Các hành vi bạo lực gia đình

Căn cứ điều 2, Chương I Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, gia đình. Các hành vi bạo lực gia đình bao gồm:

a) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khoẻ, tính mạng;

b) Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

c) Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;

d) Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;

đ) Cưỡng ép quan hệ tình dục;

e) Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;

g) Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;

h) Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

i) Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

\* Căn cứ Điều 31, Điều 32 Chương IV Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, cá nhân có trách nhiệm sau để trong phòng, chống bạo lực gia đình:

- Thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác.

- Kịp thời ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình và thông báo cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.

- Giáo dục, nhắc nhở thành viên gia đình thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác.

- Hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình; can ngăn người có hành vi bạo lực gia đình chấm dứt hành vi bạo lực; chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình.

- Phối hợp với cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư trong phòng, chống bạo lực gia đình.

- Thực hiện các biện pháp khác về phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định của Luật này.

**Câu 17: Chị N bị chồng đánh nên đã bỏ trốn đến trạm y tế xã, một nơi đã được chính quyền địa phương thông báo là địa chỉ tin cậy tại cộng đồng giúp những người bị bạo lực gia đình đến lánh nạn. Song, sau ba ngày chữa trị vết thương tại đây, trạm trưởng yêu cầu chị N phải thanh toán tiền chữa trị và tiền ăn ở. Xin hỏi việc làm trên của trạm trưởng y tế là đúng hay sai? Nếu sai thì vi phạm tại nội dung nào của Luật Phòng chống bạo lực gia đình và hình thức xử lý ra sao?**

***Trả lời***

Việc làm trên của trạm trưởng là sai

Theo quy định tại khoản 1, Điều 30, Luật Phòng chống bạo lực gia đình “Địa chỉ tin cậy ở cộng đồng là cá nhân, tổ chức có uy tín, khả năng và tự nguyện giúp đỡ nạn nhân bạo lực gia đình tại cộng đồng dân cư”.

Khoản 1, Điều 65, Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngà 31/12/2021 có quy định “Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.00.000 đồng đến 2.00.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Đòi tiền của nạn nhân hoặc người nhà nạn nhân sau khi có hành động giúp đỡ nạn nhân bạo lực gia đình;

b) Yêu cầu thanh toán chi phí sinh hoạt của nạn nhân ở địa chỉ tin cậy tại cộng đồng;

c) Lợi dụng hoàn cảnh khó khăn của nạn nhân bạo lực gia đình để yêu cầu họ thực hiện hành vi trái pháp luật.

**V. CÁC CÂU HỎI TÌNH HUỐNG LIÊN QUAN ĐẾN HIẾN PHÁP NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM NĂM 2013**

**Câu 18. Điều 2 Hiến pháp năm 2013 khẳng định “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân…”. Hãy nêu các quy định của Hiến pháp năm 2013 về những cách thức để Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước.**

***Trả lời***

Các quy định của Hiến pháp năm 2013 về những cách thức để Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước như sau:

- Khoản 2 Điều 4 Hiến pháp năm 2013 quy định:" Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình", đây là điểm bổ sung mới quan trọng, vì vai trò làm chủ của Nhân dân đối với nước, Nhân dân giao phó trách nhiệm cho Đảng để lãnh đạo Nhà nước và xã hội, vì vậy, Đảng phải chịu sự giám sát và chịu trách nhiệm trước nhân dân trong việc lãnh đạo của mình.

- Tại Điều 6 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước", quy định đa dạng hơn về thực hiện quyền lực của Nhân dân so với Hiến pháp năm 1992, đặc biệt thể hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp đã làm rõ hơn, sâu sắc hơn vai trò làm chủ của Nhân dân. Qua đó làm cơ sở pháp lý để Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua các phương thức cụ thể.

- Lần đầu tiên trong Hiến pháp năm 2013 ghi nhận quyền con người, quyền cơ bản của công dân tại chương II. Hiến pháp năm 2013 đã có những nhận thức mới về đề cao nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển. Điều 14 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”. “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật, trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng”.

- Điều 53 Hiến pháp năm 2013 thể hiện: "Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý" đã khẳng định quyền sở hữu của Nhân dân và Nhân dân ủy quyền cho Nhà nước đại diện Nhân dân để sở hữu và thống nhất quản lý, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về việc quản lý tài sản do Nhân dân ủy quyền.

- Điều 65 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Lực lượng vũ trang nhân dân tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế" thể hiện trách nhiệm của lực lượng vũ trang là tuyệt đối trung thành với Nhân dân và trước hết là phải bảo vệ Nhân dân là một chủ thể làm chủ đất nước, sau đó là bảo vệ Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa.

- Điều 69 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" đã nhấn mạnh vai trò của Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực Nhà nước, tất cả quyền lực Nhà nước đều thuộc về Nhân dân. Nhân dân ủy thác thực hiện quyền lực cao nhất cho Quốc hội để thực hiện quyền lập hiến như đề xuất sửa đổi Hiến pháp.

- Lần đầu tiên trong kỹ thuật lập hiến, Hiến pháp 2013 quy định “Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước”

**Câu 19. Những quy định nào của Hiến pháp năm 2013 thể hiện tư tưởng đại đoàn kết dân tộc?**

***Trả lời***

Trong Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trước đây và của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày nay, đều khẳng định các dân tộc thiểu số có quyền bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển thể hiện tinh thần đại đoàn kết dân tộc.

Tinh thần đó tiếp tục được nhấn mạnh và làm rõ hơn trong Hiến pháp năm 2013. Bên cạnh Điều 5 được xác định là định hướng cho công tác dân tộc, chính sách dân tộc, lĩnh vực dân tộc, công tác dân tộc còn được quy định cụ thể trong các Điều 42, 58, 60, 61, 75 của Hiến pháp.

- Về quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ của đồng bào dân tộc thiểu số được quy định tại Điều 42 Hiến pháp: “Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp”, đây là cơ sở pháp lý để xây dựng bộ tiêu chí xác định và xác định lại thành phần dân tộc, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Về lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn được khẳng định tại khoản 1 Điều 58 của Hiến pháp:

“Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”.

- Về lĩnh vực văn hóa, Hiến pháp tiếp tục khẳng định tại khoản 1 Điều 60 nguyên tắc: “Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại”.
 - Về lĩnh vực giáo dục, Hiến pháp quy định rõ hơn các chính sách ưu tiên: “Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý” (Khoản 2, Điều 61).

 “Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hoá và học nghề.” (Khoản 3, Điều 61)

- Về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng và Chủ tịch Hội đồng dân tộc được làm rõ hơn, đề cao vai trò, trách nhiệm, quy định tại khoản 2, Điều 75 Hiến pháp: “Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội về công tác dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số” và tại Khoản 3, Điều 75: “Chủ tịch Hội đồng dân tộc được mời tham dự phiên họp của Chính phủ bàn về việc thực hiện chính sách dân tộc. Khi ban hành quy định thực hiện chính sách dân tộc, Chính phủ phải lấy ý kiến của Hội đồng dân tộc.”

Nhà nước quan tâm tới quyền của các dân tộc thiểu số trong đời sống vật chất, tinh thần để tiến tới đạt mặt bằng chung của cả nước, quan tâm, bảo vệ, hỗ trợ quyền tự do và bình đẳng về tôn giáo của các cộng đồng dân tộc thiểu số. Mỗi dân tộc thiểu số có phong tục truyền thống, tâm lý, tính cách riêng; trình độ phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa giữa các dân tộc cũng không đồng đều. Chính vì thế, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn xác định công cuộc xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất, thượng tầng văn hóa ở khu vực miền núi với đồng bào các dân tộc thiểu số cần có những biện pháp, những bước đi thích hợp trong từng hoàn cảnh cụ thể của từng dân tộc, trong đó phải đặc biệt chú ý tới những nét đặc thù của các dân tộc thiểu số. Thực hiện đúng nội dung nhất quán của Hiến pháp 2013 - văn bản có hiệu lực pháp lý tối thượng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đang hiện thực hóa mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc khóa XI đề ra: Cộng đồng các dân tộc Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, thương yêu, tôn trọng, giúp nhau cùng tiến bộ.

**Câu 20. Anh Nguyễn Văn A hỏi: Hiến pháp năm 2013 quy định thế nào về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như thế nào?**

***Trả lời***

- Hiến pháp năm 2013 quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như sau:

Điều 14: “(1) Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; (2) Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.”

Điều 16: “(1) Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; (2) Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.”

Điều 19: “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật”.

Khoản 3, Điều 203: “Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nàokhác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm.”

Khoản 1, Điều 21: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình; Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn.”

Điều 27: “Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định”.

Điều 33: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”.

Điều 34: “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội.”

Điều 36: “(1) Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau; (2) Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em.”

Điều 37:  “(1) Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em; (2) Thanh niên được Nhà nước, gia đình và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân; đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc; (3) Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.”

Điều 41: “Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.”

Điều 42: “Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp.”

Điều 43: “Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.”

Khoản 6, Điều 96: “Bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;”

Khoản 3, Điều 107: “Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa,bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.”

Khoản 3, Điều 102: “Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự, Tòa án nhân dân có thể xét xử kín.”